



zhāng lì

张力

noun · tension; tensile force

Example Sentences

Zhè gēn shéng zǐ de zhāng lì hěn dà.
这根绳子的张力很大。

This rope has a lot of tension.

wù lǐ kè shàng wǒ men xué xí le biǎo miàn zhāng lì.
物理课上我们学习了表面张力。

In physics class, we learned about surface tension.

Zhè bù diàn yǐng de jù qíng chōng mǎn le xì jù zhāng lì.
这部电影的剧情充满了戏剧张力。

The plot of this movie is full of dramatic tension.

Trace each character, then write the word on your own.

张 张 张 张 张 张 张 张 张 张

力 力 力 力 力